SAO Y; ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ A DƠI; 11/02/2026; 10:40:38; +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ A DƠI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 115 /QĐ-UBND	*A Dơi, ngày 09 tháng 02 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt danh sách hỗ trợ nhân dân mua gạo thiếu đói dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026 trên địa bàn xã A Dơi

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ DƠI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng Bảo trợ xã hội;

Căn cứ Quyết định số 522/QĐ-UBND ngày 05/02/2026 của UBND tỉnh về việc phân bổ và giao bổ sung dự toán chi ngân sách cho các xã thực hiện hỗ trợ nhân dân mua gạo thiếu đói nhân dịp Tết Nguyên đán và thời kỳ giáp hạt năm 2026;

Công văn số 697/SYT-BTXHTE ngày 06/02/2026 của Sở Y tế về việc hướng dẫn thực hiện chi trả kinh phí hỗ trợ nhân dân mua gạo thiếu đói dịp Tết Nguyên đán và giáp hạt năm 2026;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội tại Tờ trình số 72/TTr-VHXH ngày 09/02/2026 và đề nghị của Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê phê duyệt danh sách hỗ trợ nhân dân mua gạo thiếu đói dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026 trên địa bàn xã cho 1.458 khẩu/288 hộ, mức hỗ trợ bằng tiền mặt: 300.000 đồng/khẩu, cụ thể:

Số tiền được hỗ trợ bằng tiền mặt: **1.458 khẩu x 300.000 đồng/khẩu = 437.400.000** đồng *(Bốn trăm ba mươi bảy triệu bốn trăm nghìn đồng).*

(Chi tiết danh sách kèm theo).

Điều 2. Giao phòng Văn hóa - Xã hội căn cứ danh sách được phê duyệt tại Quyết định này chủ trì phối hợp với Phòng Kinh tế và Trưởng các thôn có liên quan tham mưu việc hỗ trợ nhân dân mua gạo thiếu đói dịp Tết Nguyên đán Bính ngọ năm 2026 đảm bảo kịp thời, đúng đối tượng, đúng mục đích và thanh quyết toán theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế, Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các hộ gia đình có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT, PCT UBND xã;
- Lưu: VT, VHXH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trần Trọng Kim

DANH SÁCH

Hỗ trợ nhân dân mua gạo thiếu đói dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026 trên địa bàn xã A Dơi

(Kèm theo Quyết định số: 115 /QĐ-UBND ngày 09 /02/2026 của UBND xã A Dơi)

STT	HỌ VÀ TÊN	SỐ KHẨU	ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ (đồng/khẩu)	TỔNG KINH PHÍ HỖ TRỢ (đồng)	ĐỐI TƯỢNG	GHI CHÚ
I	**THÔN RA PO**	**67**		**20.100.000**		
1	Hồ Thị Mốt	1	300.000	300.000	Hộ nghèo	
2	Hồ Thị Cum	8	300.000	2.400.000	Hộ nghèo	
3	Hồ Thị Nhơi	6	300.000	1.800.000	Hộ Cận nghèo	
4	Hồ Thị Mệ	4	300.000	1.200.000	Hộ Cận nghèo	
5	Hồ Thị Pa Lai	7	300.000	2.100.000	Hộ nghèo	
6	Hồ Thị A Dê	6	300.000	1.800.000	Hộ Cận nghèo	
7	Hồ Thị Văng	2	300.000	600.000	Hộ nghèo	
8	Hồ Thị Cheng	4	300.000	1.200.000	Hộ nghèo	
9	Hồ Thị Nghiên	3	300.000	900.000	Hộ nghèo	
10	Hồ Thị Xeng	4	300.000	1.200.000	Hộ nghèo	
11	Hồ Pa Lai	1	300.000	300.000	Hộ nghèo	
12	Hồ Thị Phơi	3	300.000	900.000	Hộ Cận nghèo	
13	Hồ Thị Viên	6	300.000	1.800.000	Hộ Cận nghèo	
14	Hồ Văn Hiền (Pả ơn)	7	300.000	2.100.000	Hộ nghèo	
15	Hồ Thị Diên	5	300.000	1.500.000	Hộ nghèo	
II	**THÔN THOAN LA REO**	**68**		**20.400.000**		
1	Hồ Thị Cu Đê	9	300.000	2.700.000	Hộ nghèo	
2	Hồ Thị Mứt	8	300.000	2.400.000	Hộ nghèo	
3	Hồ Thị Ta Hơi	5	300.000	1.500.000	Hộ nghèo	
4	Hồ Thị Náu	4	300.000	1.200.000	Hộ nghèo	
5	Hồ Thị Yên	2	300.000	600.000	Hộ nghèo	
6	Hồ Văn Dưa	2	300.000	600.000	Hộ nghèo	
7	Hồ Thị Cơ	2	300.000	600.000	Hộ nghèo	
8	Pả Nang	2	300.000	600.000	Hộ nghèo	
9	Hồ Thị Tái	4	300.000	1.200.000	Hộ nghèo	
10	Hồ Thị Sao	5	300.000	1.500.000	Hộ nghèo	
11	Hồ Thị Pia	4	300.000	1.200.000	Hộ nghèo	
12	Hồ Thị Xoang	3	300.000	900.000	Hộ Cận nghèo	
13	Hồ Thị A Doa	2	300.000	600.000	Hộ nghèo	
14	Hồ Cu Tiên	2	300.000	600.000	Hộ Cận nghèo	
15	Hồ Văn Chung	2	300.000	600.000	Hộ Cận nghèo	
16	Hồ Thị Ta Keng	4	300.000	1.200.000	Hộ nghèo	
17	Hồ Văn Via	3	300.000	900.000	Hộ Cận nghèo	
18	Hồ Thị Ăng K Roi	1	300.000	300.000	Hộ Cận nghèo	
19	Hồ Ai Két	4	300.000	1.200.000	Hộ Cận nghèo	
III	**THÔN TRÙM**	**48**		**14.400.000**		
1	HỒ Ai Nưi	4	300.000	1.200.000	Hộ nghèo	
2	Hồ Thị A Mưi	3	300.000	900.000	Hộ nghèo	
3	Hồ Thị Đuông	2	300.000	600.000	Hộ nghèo	
4	Hồ Thị Ngàn	1	300.000	300.000	Hộ Cận nghèo	

STT	HỌ VÀ TÊN	SỐ KHẨU	ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ (đồng/khẩu)	TỔNG KINH PHÍ HỖ TRỢ (đồng)	ĐỐI TƯỢNG	GHI CHÚ
5	Hồ Thị Thùa	1	300.000	300.000	Hộ Cận nghèo	
6	Hồ Thị Ka Rai	6	300.000	1.800.000	Hộ nghèo	
7	Hồ Thị K Lưng	4	300.000	1.200.000	Hộ nghèo	
8	Hồ Thị Niêng	1	300.000	300.000	Hộ Cận nghèo	
9	Hồ Thị Pêng	1	300.000	300.000	Hộ Cận nghèo	
10	Hồ Thị Buôn	1	300.000	300.000	Hộ Cận nghèo	
11	Hồ Thị Bun	5	300.000	1.500.000	Hộ Cận nghèo	
12	Hồ Pa Lứt	4	300.000	1.200.000	Hộ Cận nghèo	
13	Hồ Thị La Ham	5	300.000	1.500.000	Hộ nghèo	
14	Hồ Nưm	8	300.000	2.400.000	Hộ Cận nghèo	
15	Hồ Văn Thê	2	300.000	600.000	Hộ Cận nghèo	
IV	**THÔN RA MAN**	**81**		**24.300.000**		
1	Hồ Văn Phai	4	300.000	1.200.000	Hộ khó khăn	
2	Hồ Văn Vinh	6	300.000	1.800.000	Hộ khó khăn	
3	Hồ Văn Niêu	5	300.000	1.500.000	Hộ khó khăn	
4	Hồ Thị Cam	4	300.000	1.200.000	Hộ khó khăn	
5	Hồ Thị Long	5	300.000	1.500.000	Hộ khó khăn	
6	Hồ Văn Cắp	4	300.000	1.200.000	Hộ khó khăn	
7	Hồ Ra Pơn	6	300.000	1.800.000	Hộ khó khăn	
8	Hồ Thị Xeng	6	300.000	1.800.000	Hộ khó khăn	
9	Hồ Thị Lang	5	300.000	1.500.000	Hộ khó khăn	
10	Hồ Thị Ving	6	300.000	1.800.000	Hộ khó khăn	
11	Hồ Thị Bông	8	300.000	2.400.000	Hộ khó khăn	
12	Hồ Văn Chiêm	5	300.000	1.500.000	Hộ khó khăn	
13	Hồ Văn Cá	7	300.000	2.100.000	Hộ khó khăn	
14	Hồ Văn Xa Công	6	300.000	1.800.000	Hộ khó khăn	
15	Hồ Văn Thồ	4	300.000	1.200.000	Hộ khó khăn	
V	**THÔN HÙN**	**85**		**25.500.000**		
1	Hồ Văn Thái	7	300.000	2.100.000	Hộ Cận nghèo	
2	Hồ Lốt	7	300.000	2.100.000	Hộ Cận nghèo	
3	Hồ Văn Đục	12	300.000	3.600.000	Hộ nghèo	
4	Hồ Thị La Ham	3	300.000	900.000	Hộ Cận nghèo	
5	Hồ Thị En	4	300.000	1.200.000	Hộ Cận nghèo	
6	Hồ Văn Hơng	6	300.000	1.800.000	Hộ nghèo	
7	Hồ Văn Tưm	2	300.000	600.000	Hộ Cận nghèo	
8	Hồ Văn Cở	6	300.000	1.800.000	Hộ Cận nghèo	
9	Hồ Cu Le	4	300.000	1.200.000	Hộ Cận nghèo	
10	Hồ Văn Thai	6	300.000	1.800.000	Hộ nghèo	
11	Hồ Văn Thăng	4	300.000	1.200.000	Hộ Cận nghèo	
12	Hồ Thị Lơi	1	300.000	300.000	Không nơi nương tựa	
13	Hồ Văn Chơn	6	300.000	1.800.000	Hộ Cận nghèo	
14	Hồ Văn Lai	8	300.000	2.400.000	Hộ nghèo	
15	Hồ Văn Kăm Măng	9	300.000	2.700.000	Hộ nghèo	
VI	**THÔN LOA**	**111**		**33.300.000**		
1	Hò Văn Thim	3	300.000	900.000	Khó khăn	
2	Hồ Văn Yếm	4	300.000	1.200.000	Khó khăn	
3	Hồ Văn Thăm	7	300.000	2.100.000	Khó khăn	
4	Hồ Văn Mai	8	300.000	2.400.000	Khó khăn	

STT	HỌ VÀ TÊN	SỐ KHẨU	ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ (đồng/khẩu)	TỔNG KINH PHÍ HỖ TRỢ (đồng)	ĐỐI TƯỢNG	GHI CHÚ
5	Hồ Văn Ria	5	300.000	1.500.000	Khó khăn	
6	Hồ Văn Lý	2	300.000	600.000	Khó khăn	
7	Hồ Văn Tơ	6	300.000	1.800.000	Khó khăn	
8	Hồ Văn Cam	4	300.000	1.200.000	Khó khăn	
9	Hồ Văn Hiếm	4	300.000	1.200.000	Khó khăn	
10	Hồ Văn Tam	6	300.000	1.800.000	Khó khăn	
11	Hồ Văn Vờ	5	300.000	1.500.000	Khó khăn	
12	Hồ Deng	6	300.000	1.800.000	Khó khăn	
13	Hồ Thị Chàng	2	300.000	600.000	Khó khăn	
14	Hồ Văn Tền	4	300.000	1.200.000	Khó khăn	
15	Hồ Văn Cưng	7	300.000	2.100.000	Khó khăn	
16	Hồ Văn Dung	6	300.000	1.800.000	Khó khăn	
17	Hồ Văn Điểm	4	300.000	1.200.000	Khó khăn	
18	Hồ Văn Mũi	7	300.000	2.100.000	Khó khăn	
19	Đỗ Thu Đăng	2	300.000	600.000	Khó khăn	
20	Hồ Văn Hoàng	4	300.000	1.200.000	Khó khăn	
21	Hồ Ta Mun	2	300.000	600.000	Khó khăn	
22	Hồ Văn Ria	7	300.000	2.100.000	Khó khăn	
23	Hồ Văn Cưng	6	300.000	1.800.000	Khó khăn	
VII	**THÔN BA TẦNG**	**159**		47.700.000		
1	Hồ Văn Pau	3	300.000	900.000	Hộ nghèo	
2	Hồ Văn Phở	5	300.000	1.500.000	Hộ Cận nghèo	
3	Hồ Văn Mắt	11	300.000	3.300.000	Hộ Cận nghèo	
4	Hồ Thị Thái	11	300.000	3.300.000	Hộ nghèo	
5	Hồ Thị Phi	8	300.000	2.400.000	Hộ nghèo	
6	Hồ Văn Lo	6	300.000	1.800.000	Hộ nghèo	
7	Hồ Văn Minh	10	300.000	3.000.000	Hộ nghèo	
8	Hồ Thị Ta Cơi	6	300.000	1.800.000	Hộ Cận nghèo	
9	Hồ Văn Máy	6	300.000	1.800.000	Hộ Cận nghèo	
10	Hồ Văn Liên	10	300.000	3.000.000	Hộ nghèo	
11	Hồ Thị Tun	7	300.000	2.100.000	Hộ Cận nghèo	
12	Hồ Thị Thiên	7	300.000	2.100.000	Hộ nghèo	
13	Hồ Thị Yên	3	300.000	900.000	Hộ nghèo	
14	Hồ Thị Kĩa	5	300.000	1.500.000	Hộ nghèo	
15	Hồ Văn Phích	7	300.000	2.100.000	Hộ nghèo	
16	Hồ Văn Cách	7	300.000	2.100.000	Hộ nghèo	
17	Hồ Văn Màn	5	300.000	1.500.000	Hộ nghèo	
18	Hồ Văn Chiến	11	300.000	3.300.000	Hộ nghèo	
19	Hồ Văn Tưm	6	300.000	1.800.000	Hộ nghèo	
20	Hồ Văn Tiền	10	300.000	3.000.000	Hộ Cận nghèo	
21	Hồ Thị Nhêng	6	300.000	1.800.000	Hộ Cận nghèo	
22	Hồ Văn Rường	7	300.000	2.100.000	Hộ Cận nghèo	
23	Hồ Thị Hà	2	300.000	600.000	Hộ nghèo	
VIII	**THÔN ĐỒNG TÂM**	**125**		37.500.000		
1	Hồ Văn Dơ	9	300.000	2.700.000	Hộ nghèo	
2	Hồ Văn Từng	5	300.000	1.500.000	Hộ nghèo	
3	Hồ Văn Vi	9	300.000	2.700.000	Hộ nghèo	
4	Hồ Văn Vươi	13	300.000	3.900.000	Hộ nghèo	

STT	HỌ VÀ TÊN	SỐ KHẨU	ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ (đồng/khẩu)	TỔNG KINH PHÍ HỖ TRỢ (đồng)	ĐỐI TƯỢNG	GHI CHÚ
5	Hồ Văn Lúa	6	300.000	1.800.000	Hộ nghèo	
6	Hồ Văn Ưng	8	300.000	2.400.000	Hộ Cận nghèo	
7	Hồ Văn Thời	10	300.000	3.000.000	Hộ nghèo	
8	Hồ Văn Bãy	6	300.000	1.800.000	Hộ nghèo	
9	Hồ Thị Liên (Y Chay)	10	300.000	3.000.000	Hộ nghèo	
10	Hồ Văn Vân	6	300.000	1.800.000	Hộ nghèo	
11	Hồ Thị Bưởi	4	300.000	1.200.000	Hộ nghèo	
12	Hồ Pleng	8	300.000	2.400.000	Hộ nghèo	
13	Hồ Văn Huế	8	300.000	2.400.000	Hộ Cận nghèo	
14	Hồ Văn Ta Chư	6	300.000	1.800.000	Hộ nghèo	
15	Hồ Thị Vung	6	300.000	1.800.000	Hộ nghèo	
16	Hồ Thị Liên (Y Hoàng)	6	300.000	1.800.000	Hộ Cận nghèo	
17	Hồ Văn Ang	5	300.000	1.500.000	Hộ nghèo	
IX	**THÔN MĂNG SÔNG**	**63**		18.900.000		
1	Hồ Văn Đẹp	5	300.000	1.500.000	Hộ nghèo	
2	Hồ Văn Đừn	5	300.000	1.500.000	Hộ nghèo	
3	Hồ Văn King	4	300.000	1.200.000	Hộ nghèo	
4	Hồ Văn Tuôn	5	300.000	1.500.000	Hộ nghèo	
5	Hồ Văn K Răng	4	300.000	1.200.000	Hộ nghèo	
6	Hồ Thị Lương	5	300.000	1.500.000	Hộ Cận nghèo	
7	Hồ Thị Kía	5	300.000	1.500.000	Hộ nghèo	
8	Hồ Văn Láo	6	300.000	1.800.000	Hộ nghèo	
9	Hồ Văn Múa	1	300.000	300.000	Hộ nghèo	
10	Hồ Thị Chín	2	300.000	600.000	Hộ nghèo	
11	Hồ Thị Cương	4	300.000	1.200.000	Hộ nghèo	
12	Hồ Văn Thăm	5	300.000	1.500.000	Hộ Cận nghèo	
13	Hồ Văn Binh	5	300.000	1.500.000	Hộ nghèo	
14	Hồ Văn Xuân	4	300.000	1.200.000	Hộ nghèo	
15	Hồ Xuân Đai	3	300.000	900.000	Hộ nghèo	
X	**THÔN A DƠI ĐỚ**	**372**		111.600.000		
1	Hồ Hơn	5	300.000	1.500.000	Hộ nghèo	
2	Hồ Thị Ring	8	300.000	2.400.000	Hộ nghèo	
3	Hồ Thị Vươn	5	300.000	1.500.000	Hộ nghèo	
4	Hồ Ta Cu	6	300.000	1.800.000	Hộ nghèo	
5	Hồ Văn Mường	5	300.000	1.500.000	Hộ nghèo	
6	Hồ Văn Công	7	300.000	2.100.000	Hộ nghèo	
7	Hồ Pa Rọc	4	300.000	1.200.000	Hộ nghèo	
8	Hồ Xuân Vân	6	300.000	1.800.000	Hộ nghèo	
9	Hồ Hâm	10	300.000	3.000.000	Hộ nghèo	
10	Hồ Văn Đường	5	300.000	1.500.000	Hộ nghèo	
11	Hồ Văn Hóc	5	300.000	1.500.000	Hộ nghèo	
12	Hồ Thị Hao	7	300.000	2.100.000	Hộ nghèo	
13	Hồ Thị Lan	5	300.000	1.500.000	Hộ nghèo	
14	Hồ Thị A Tum	9	300.000	2.700.000	Hộ nghèo	
15	Hồ Ben	4	300.000	1.200.000	Hộ nghèo	
16	Hồ A Hiên	6	300.000	1.800.000	Hộ nghèo	
17	Hồ Văn Lai	7	300.000	2.100.000	Hộ nghèo	
18	Hồ Văn Nhít	4	300.000	1.200.000	Hộ nghèo	

STT	HỌ VÀ TÊN	SỐ KHẨU	ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ (đồng/khẩu)	TỔNG KINH PHÍ HỖ TRỢ (đồng)	ĐỐI TƯỢNG	GHI CHÚ
19	Hồ Thị La Hai	8	300.000	2.400.000	Hộ nghèo	
20	Hồ Văn Năng	6	300.000	1.800.000	Hộ nghèo	
21	Hồ Thị Bắt	7	300.000	2.100.000	Hộ nghèo	
22	Hồ Thị Ơn	8	300.000	2.400.000	Hộ nghèo	
23	Hồ Thị A Ching	5	300.000	1.500.000	Hộ nghèo	
24	Hồ Văn Đắng	5	300.000	1.500.000	Hộ nghèo	
25	Hồ Pa Dooc	5	300.000	1.500.000	Hộ nghèo	
26	Hồ Văn Long	8	300.000	2.400.000	Hộ nghèo	
27	Hồ Thị Ta Tép	6	300.000	1.800.000	Hộ nghèo	
28	Hồ Thị Kềnh	6	300.000	1.800.000	Hộ nghèo	
29	Hồ Văn Dàn	3	300.000	900.000	Hộ nghèo	
30	Hồ Thị Thâng	5	300.000	1.500.000	Hộ nghèo	
31	Hồ Thị Ta Moai	5	300.000	1.500.000	Hộ nghèo	
32	Hồ Văn Lay	5	300.000	1.500.000	Hộ nghèo	
33	Hồ Thị Cam	5	300.000	1.500.000	Hộ nghèo	
34	Hồ Văn Cu Pua	6	300.000	1.800.000	Hộ nghèo	
35	Hồ Thị Lồ	7	300.000	2.100.000	Hộ nghèo	
36	Hồ A Dỗ	9	300.000	2.700.000	Hộ nghèo	
37	Hồ Văn Ngô	6	300.000	1.800.000	Hộ nghèo	
38	Hồ Văn Kía	6	300.000	1.800.000	Hộ nghèo	
39	Hồ Văn Pa Lứt	5	300.000	1.500.000	Hộ nghèo	
40	Hồ Văn Viêng	6	300.000	1.800.000	Hộ nghèo	
41	Hồ Văn Chứng	3	300.000	900.000	Hộ nghèo	
42	Hồ Thị Nưa	7	300.000	2.100.000	Hộ nghèo	
43	Hồ Văn Dơ	7	300.000	2.100.000	Hộ nghèo	
44	Hồ Văn Khay	3	300.000	900.000	Hộ nghèo	
45	Hồ Văn Đêng	6	300.000	1.800.000	Hộ nghèo	
46	Hồ Văn Phơi	5	300.000	1.500.000	Hộ nghèo	
47	Hồ Thị Pâng	5	300.000	1.500.000	Hộ nghèo	
48	Hồ Văn Viên	4	300.000	1.200.000	Hộ nghèo	
49	Hồ Văn	6	300.000	1.800.000	Hộ nghèo	
50	Hồ Thị Diên	4	300.000	1.200.000	Hộ nghèo	
51	Hồ Thị Tưm	6	300.000	1.800.000	Hộ nghèo	
52	Hồ Văn Ma	4	300.000	1.200.000	Hộ nghèo	
53	Hồ Lâng	4	300.000	1.200.000	Hộ nghèo	
54	Hồ Văn Dễ	4	300.000	1.200.000	Hộ nghèo	
55	Hồ Văn Rê	4	300.000	1.200.000	Hộ nghèo	
56	Hồ Văn Nhật	4	300.000	1.200.000	Hộ nghèo	
57	Hồ Thị Dương	6	300.000	1.800.000	Hộ nghèo	
58	Hồ La Ham	4	300.000	1.200.000	Hộ nghèo	
59	Hồ Văn Lăng	6	300.000	1.800.000	Hộ nghèo	
60	Hồ Văn Ra Dông	4	300.000	1.200.000	Hộ nghèo	
61	Hồ Văn Xêng	6	300.000	1.800.000	Hộ nghèo	
62	Hồ Thị Rơi	4	300.000	1.200.000	Hộ nghèo	
63	Hồ Thị Mặt	4	300.000	1.200.000	Hộ nghèo	
64	Hồ A Liên	4	300.000	1.200.000	Hộ nghèo	
65	Hồ Văn An (Pả Ngoai)	4	300.000	1.200.000	Hộ nghèo	
66	Hồ Văn Thương	5	300.000	1.500.000	Hộ nghèo	

STT	HỌ VÀ TÊN	SỐ KHẨU	ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ (đồng/khẩu)	TỔNG KINH PHÍ HỖ TRỢ (đồng)	ĐỐI TƯỢNG	GHI CHÚ
67	Hồ Văn Dương	2	300.000	600.000	Hộ nghèo	
68	Hồ Thị Phăn	3	300.000	900.000	Khó khăn	
69	Hồ Thị Nềng	4	300.000	1.200.000	Khó khăn	
XI	**THÔN VÀNG**	**75**		**22.500.000**		
1	HỒ Thị Hơn	5	300.000	1.500.000	Hộ nghèo	
2	Hồ Văn Hô	5	300.000	1.500.000	Hộ nghèo	
3	Hồ Ta Lữ	3	300.000	900.000	Hộ nghèo	
4	Hồ Văn Cút	8	300.000	2.400.000	Hộ nghèo	
5	Hồ Thị Rây	5	300.000	1.500.000	Hộ nghèo	
6	Hồ Ta Pông	6	300.000	1.800.000	Hộ nghèo	
7	Hồ Văn Chả	5	300.000	1.500.000	Hộ nghèo	
8	Hồ A Nha	7	300.000	2.100.000	Hộ nghèo	
9	Hồ Thị Tơ	6	300.000	1.800.000	Hộ nghèo	
10	Hồ Văn Thinh	4	300.000	1.200.000	Hộ nghèo	
11	Hồ Văn Cung	6	300.000	1.800.000	Hộ nghèo	
12	Hồ Văn Phương	7	300.000	2.100.000	Hộ cận nghèo	
13	Hồ Văn Nôm	8	300.000	2.400.000	Hộ nghèo	
XII	**THÔN BA LÒNG**	**96**		**28.800.000**		
1	Hồ Văn Hoàng	4	300.000	1.200.000	Hộ nghèo	
2	Hồ Văn Hăng	4	300.000	1.200.000	Hộ nghèo	
3	Hồ Văn Thi	4	300.000	1.200.000	Khó khăn	
4	Hồ Văn lưm	1	300.000	300.000	Khó khăn	
5	Hồ Văn Xưn	8	300.000	2.400.000	Hộ nghèo	
6	Hồ Thị Ra Lả	10	300.000	3.000.000	Hộ nghèo	
7	Hồ Văn	8	300.000	2.400.000	Khó khăn	
8	Hồ Thị Rưa	8	300.000	2.400.000	Hộ nghèo	
9	Hồ Văn Cương	5	300.000	1.500.000	Hộ nghèo	
10	Hồ Thị Ta Hơ	8	300.000	2.400.000	Khó khăn	
11	Hồ Văn Ca Răng	8	300.000	2.400.000	Khó khăn	
12	Hồ Văn Thức	5	300.000	1.500.000	Khó khăn	
13	Hồ Văn Manh	4	300.000	1.200.000	Hộ nghèo	
14	Hồ Văn Khăm	5	300.000	1.500.000	Hộ nghèo	
15	Hồ Văn Theo	5	300.000	1.500.000	Khó khăn	
16	Hồ Văn Thăm	4	300.000	1.200.000	Khó khăn	
17	Hồ Văn Diên	5	300.000	1.500.000	Khó khăn	
XIII	**THÔN PROI XY**	**29**		**8.700.000**		
1	Hồ Thị La	1	300.000	300.000	Hộ nghèo	
2	Hồ Văn Chung	2	300.000	600.000	Hộ nghèo	
3	Hồ Văn Cân	1	300.000	300.000	Hộ nghèo	
4	Hồ Văn Thuật	4	300.000	1.200.000	Hộ nghèo	
5	Hồ Thị Vân	6	300.000	1.800.000	Hộ nghèo	
6	Hồ Vai	3	300.000	900.000	Hộ cận nghèo	
7	Hồ Xuân Thoại	4	300.000	1.200.000	Hộ nghèo	
8	Hồ Thị Dung	6	300.000	1.800.000	Hộ nghèo	
9	Hồ Leng	2	300.000	600.000	Hộ cận nghèo	
XIV	**A DƠI CÔ**	**35**		**10.500.000**		
1	Hồ Văn Thái	5	300.000	1.500.000	Hộ nghèo	
2	Hồ Thị Meng	2	300.000	600.000	Hộ nghèo	

STT	HỌ VÀ TÊN	SỐ KHẨU	ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ (đồng/khẩu)	TỔNG KINH PHÍ HỖ TRỢ (đồng)	ĐỐI TƯỢNG	GHI CHÚ
3	Hồ Văn Xê	4	300.000	1.200.000	Hộ nghèo	
4	Hò Thị Dở	4	300.000	1.200.000	Hộ nghèo	
5	Hồ Thị Mặt	6	300.000	1.800.000	Hộ nghèo	
6	Hồ Thị Mo Cách	1	300.000	300.000	Hộ nghèo	
7	Hồ Thị Pâng	1	300.000	300.000	Hộ nghèo	
8	Hồ Xuân Phỉ	9	300.000	2.700.000	Hộ nghèo	
9	Hồ Văn Bùi	3	300.000	900.000	Hộ nghèo	
10	Hồ Bun May	7	300.000	2.100.000	Hộ nghèo	
11	Hồ Văn Chơng	4	300.000	1.200.000	Hộ nghèo	
12	Hồ Văn Tang	5	300.000	1.500.000	Hộ nghèo	
13	Hồ Văn Tia	3	300.000	900.000	Hộ nghèo	
XV	**XA DOAN**	**44**		**13.200.000**		
1	HỒ ThỊ Viêng	8	300.000	2.400.000	Hộ nghèo	
2	Hồ Thị Nghèo	5	300.000	1.500.000	Hộ nghèo	
3	Hồ Thị Mứt	3	300.000	900.000	Hộ nghèo	
4	Hồ Thị Thâng	3	300.000	900.000	Hộ nghèo	
5	Hồ Thị Phăn	4	300.000	1.200.000	Hộ nghèo	
6	Hồ Văn Đa	8	300.000	2.400.000	Khó khăn	
7	Hồ Văn Mua	5	300.000	1.500.000	Hộ nghèo	
8	Hồ Văn Hiền	5	300.000	1.500.000	Hộ nghèo	
9	Hồ Thị Mó	3	300.000	900.000	Khó khăn	
10	Hồ văn Hằng	7	300.000	2.100.000	Khó khăn	
TỔNG CỘNG		**1.458**		**437.400.000**		